

100 CÂU PHRASAL VERBS
(CÓ ĐÁP ÁN CHI TIẾT)

Question 1: As I have just had a tooth _____, am not allowed to eat or drink anything for three hours.
A. taken out **B. crossed out** **C. broken off** **D. tried on**

Đáp án A

taken out: nhổ

cross out: gạch bỏ, gạch ngang

break off: chấm dứt quan hệ với ai

try on: thử đồ

Giải thích : to take out a tooth : nhổ răng

Question 2: The woman _____ when the police told her that her son had died.

A. got over **B. fell apart** **C. looked up** **D. broke down**

Đáp án D

Get over = overcome: vượt qua

Fell apart: trục trặc/ ngừng hoạt động

Look up: tra cứu thông tin

Break down: suy sụp/ đau buồn

Câu này dịch như sau: Người phụ nữ suy sụp khi cảnh sát thông báo rằng con trai bà đã mất.

Question 3: Our teacher told us that if we don't _____ the environment, our grandchildren may not even be able to carry on living.

A. look into **B. look out for** **C. look after** **D. look for**

Đáp án C

Carry on = continue

Look into = investigate

Look out for sth = watch out for: cẩn thận

Look after: trông nom/ chăm sóc

Look for: tìm kiếm

Câu này dịch như sau: Giáo viên của chúng tôi bảo chúng tôi rằng nếu chúng tôi không chăm sóc môi trường, con cháu của chúng tôi thậm chí không thể tiếp tục sống nữa

Question 4: When Tet holiday comes, Vietnamese people often feel inclined to _____ their houses.

A. do up **B. do through** **C. do over** **D. do in**

Đáp án A

Giải thích: “do up” có nghĩa là trang trí, dọn dẹp

Dịch nghĩa: Khi kỳ nghỉ Tết đến, người dân Việt Nam thường có xu hướng trang trí nhà của họ.

Question 5: Bob has a bad lung cancer and his doctor advised him to _____ smoking.

A. turn up **B. give up** **C. take up** **D. put up**

Đáp án B

Turn up: bật to lên (đài, tv,...), xuất hiện

Give up: từ bỏ, bỏ

Take up: bắt đầu mới 1 cái gì

Put up: để lên, đặt lên, giơ (tay) lên, đề cử, tiến cử....

Dịch: Bob bị ung thư phổi nặng, bác sĩ khuyên anh ta nên bỏ hút thuốc

Question 6: When he realized the police had spotted him, the man _____ the exit as quickly as possible.

A. made off **B. made for** **C. made out** **D. made up**

Đáp án B

A. make off: bỏ trốn

B. make for: chạy đến, hướng đến

C. make out : hiểu được, hiểu ra

D. make up: dựng lên, bịa chuyện

Make off có nghĩa là bỏ trốn nhưng sau make off không có tân ngữ đi kèm => make for : chạy tới đâu

Dịch nghĩa: Khi anh ta nhận ra cảnh sát đã phát hiện ra mình, người đàn ông hướng đến lối thoát hiểm càng nhanh càng tốt

Question 7: The government is thinking of bringing ____ a law to make it compulsory for cyclists to wear crash helmets.

A. on

B. up

C. in

D. round

Đáp án C

Giải thích: to bring in a law: đưa vào một luật mới

Dịch nghĩa: Chính phủ đang nghĩ tới việc đưa vào một luật mới bắt buộc người đi xe đạp phải mang mũ bảo hiểm.

Question 8: Susan was alone in the house when the fire _____.

A. broke out

B. broke down

C. broke up

D. broke away.

Đáp án A

to break out: bùng phát (chiến tranh, đám cháy, dịch...);

to break down: suy nhược, hỏng

to break up: chia tay

to break away: trốn thoát.

Dịch nghĩa: Susan đang ở nhà một mình khi ngọn lửa bùng phát.

Question 9: I think you need to _____ your ideas more clearly so that the reader doesn't get confused.

A. dawn on

B. set out

C. get on with

D. give in

Đáp án B

Dawn on: lóe lên trong trí, trở nên rõ (đối với ai)

set something out: sắp xếp, bày biện

get on with something: tiến tới trong công việc

give something in: nộp cho (trao cho) người được quyền nhận

dịch câu:

Tôi nghĩ rằng bạn cần phải sắp xếp những ý tưởng của bạn rõ ràng hơn để người đọc không bị lẫn lộn.

Question 10: Susie and Fran _____ us last night, so I had to quickly defrost a pizza.

A. turned up

B. dropped in on

C. came across

D. went through

Đáp án B

Turn up: tăng lên (tăng volume, nhiệt độ), xuất hiện

drop in on somebody: tạt vào (để thăm ai)

come across: gặp tình cờ

go through: được thông qua (dự luật...), xong; thành công

dịch câu:

Susie và Fran tạt vào thăm chúng tôi tối qua, vì vậy tôi phải nhanh chóng giải đông pizza

Question 11: Rebecca _____ on our conversation to tell us that James had just been rushed into hospital.

A. broke up

B. got ahead

C. faced up

D. cut in

Đáp án D

Kiến thức: CỤM ĐỘNG TỪ

Break up: chia tay

Get ahead: tiến triển

Face up: đối phó/xử lý

Cut in on: xen ngang vào [cuộc đối thoại]

Câu này dịch như sau: Rebecca chen ngang vào cuộc trò chuyện giữa chúng tôi để báo với chúng tôi rằng James vừa mới được đưa vào viện

Question 12: Is it a compulsion that the scheme _____ next Friday?

A. carry out

B. will carry out

C. carried out

D. be carried out

Đáp án D

Cấu trúc: It is a compulsion that + S + Vo [nó thì bắt buộc rằng...]

Câu mang nghĩa bị động nên phải có “ be + Ved”

Câu này dịch như sau: Bắt buộc kế hoạch phải được tiến hành vào thứ sáu tuần tới.

Question 13: No one knows where Sam is living now. The last time that I _____ was about four years ago.

A. ran into him

B. ran into him

C. ran him down

D. ran after him

Đáp án A

run into somebody: tình cờ gặp ai

run sb out: buộc (ai) phải rời khỏi (chỗ nào)

run sb down: chê bai; bôi xấu ai

run after sb: đuổi theo; chạy theo sau (ai)

Dịch câu: Không ai biết Sam đang ở đâu bây giờ. Lần cuối cùng tôi tình cờ gặp anh ta là khoảng 4 năm về trước.

Question 14: All his plans for starting his own business fell _____.

A. in

B. through

C. down

D. away

Đáp án B

Kiến thức: Cụm động từ với “fall”

Fall in: rơi vào/ sa vào

Fall through: không xảy ra/ dang dở

Fall down: không đúng/ thất bại

Fall away: ít dần/ nhỏ dần/ biến mất

Câu này dịch như sau: Tất cả những kế hoạch bắt đầu tự làm ăn riêng của anh ấy đều thất bại.

Question 15: Whenever a problem _____, we try to discuss frankly and find solutions as soon as possible.

A. comes in

B. comes up

C. comes off

D. comes by

Đáp án B

Come in: vào, bước vào

Come up: nảy sinh, xảy ra, mọc lên

Come off: có thể rơi ra; có thể mất đi

come by: kiếm được, nhận được một cách tình cờ

Dịch câu: Bất cứ khi nào xảy ra vấn đề, chúng tôi cố gắng thảo luận thẳng thắn và tìm giải pháp càng sớm càng tốt

Question 16: The computer isn't working – it broke _____ this morning.

A. out

B. into

C. down

D. over

Đáp án C

Giải thích:

A. break out: đột ngột bắt đầu, nổ ra

B. break into: đột nhập

C. break down: hỏng

D. break over: đập vỡ

Dịch nghĩa: Chiếc máy tính không hoạt động – Nó bị hỏng sáng nay

Question 17: The final year at the secondary school is the time for teenagers to get _____ thinking about choosing jobs.

A. off with

B. by in

C. behind with

D. down to

Đáp án D

A. get off with sb: làm thân, ve vãn ai đó

B. get by on: xoay xở

C. get behind: ủng hộ, giúp đỡ

D. get down to Ving: bắt đầu nghiêm túc làm gì

Dịch nghĩa: Năm cuối ở trường cấp 2 là thời gian để thanh thiếu niên bắt đầu nghiêm túc nghĩ về việc chọn nghề nghiệp.

Question 18: On Friday night some of our friends came to the party and _____ for the weekend.

A. fell behind

B. waited up

C. stayed on

D. kept up

Đáp án C

Stay on: ở lại đâu hơn dự định

Dịch nghĩa: Vào tối thứ 6, một số người bạn của tôi tới dự tiệc và ở lại cả cuối tuần.

Các đáp án khác:

A. fall behind (v): thụt lùi, tụt lại đằng sau

B. wait up (v): chờ cửa

D. keep up (v): giữ vững

Question 19: I have been looking _____ this book for months, and at last I have found it.

A. over

B. up

C. for

D. at

Đáp án C

look for = search : tìm kiếm

Giải thích:

A. look over: kiểm tra, xem xét

B. look up: tra từ điển

D. look at: nhìn

Dịch: Tôi đã tìm cuốn sách này hàng tháng và cuối cùng tôi cũng đã tìm thấy nó.

Question 20: The effects of literacy often extend _____ personal benefits.

A. after

B. beneath

C. over

D. beyond

D

After: sau

Beneath: dưới, ở dưới

Over: nghiêng, ngửa, qua

Beyond: vượt quá, ngoài

Dịch: những tác động của trình độ học vấn thường mở rộng ngoài những lợi ích cá nhân

Question 21: Instructors from the same ecological and vocational background as illiterates are _____ more successfully in literacy classes than school-teachers.

A. carrying out

B. pulling out

C. acting out

D. calling out

A

carry something out: thực hiện, tiến hành

pull out: kéo ra, rút ra, gỡ ra

act something out: đóng vai nào đó

call [something] out: gọi, mời, triệu đến, gọi to

Dịch: Giáo viên hướng dẫn từ sinh thái và bối cảnh nghề nghiệp giống nhau như người mù chữ có nhiều thành công trong việc thực hiện xóa mù chữ hơn giáo viên trường học

Question 22: Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solution.

A. come up with

B. looked into

C. thought over

D. got round to

A

Come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời)

look into something: điều tra, xem xét (việc gì)

think over: xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng

get round to: đủ, đủ cho

Dịch: Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp

Question 23: The speaker fails to get his message _____ to his audience

- A. around B. in **C. across** D. out

Đáp án C

Giải thích: Cấu trúc: get (sth) across (to sb) (phrV): (làm cho) được hiểu rõ, làm cho ai hiểu rõ về vấn đề gì.

Đáp án còn lại:

get around (phrV): đi vòng qua; tránh, lách

get in (phrV): vào, len vào

get out (phrV): đi ra, ra ngoài

Dịch nghĩa: Người diễn thuyết thất bại trong việc truyền tải thông điệp đến người nghe.

Question 24: The ideas _____ to nothing because I couldn't afford to do it.

- A. went **B. came** C. turned D. changed

Đáp án B

Giải thích: Cụm từ: come to nothing: không đi đến đâu, không được gì, ... Đáp án còn lại: Không đúng cấu trúc

Dịch nghĩa: Những ý tưởng này không đi đến đâu cả vì tôi không đủ khả năng thực hiện nó.

Question 25: You can always _____ Ann to give you sound advice.

- A. bank of B. bank for C. bank at **D. bank on**

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc: bank on sb/sth (phrV): trông mong vào ai/điều gì Đáp án còn lại: Không có "bank of/for/at"

Dịch nghĩa: Bạn luôn trông mong Ann đưa ra lời tư vấn cho bạn.

Question 26: The milk went _____ because Tim forgot to put it back in the fridge.

- A. off** B. down C. under D. out

Đáp án A

A. go off: nổ, ôi thiu

B. go down: đi xuống

C. go under: đi dưới

D. go out: ra ngoài, hết thời

Dịch nghĩa: Sữa bị ôi thiu bởi vì Tim quên không đặt nó lại vào trong tủ lạnh

Question 27: The new manager _____ very strict rules as soon as he had taken over the position.

- A. settled down B. put down **C. laid down** D. wrote down

Đáp án C

Settle down: định cư

Put down: để xuống

Lay down: đặt xuống/ chỉ định

Write down: ghi chép

Dịch: Người quản lý mới đã chỉ thị những quy tắc rất nghiêm ngặt ngay sau khi ông ấy tiếp quản vị trí này.

Question 28: He decided to make a claim _____ damages to his car.

- A. for B. in **C. about** D. on

Đáp án C

Make a claim about: đưa ra yêu cầu bồi thường về việc gì

Dịch: Anh ấy quyết định đưa ra yêu cầu đòi bồi thường về những thiệt hại đến xe của anh ấy.

Question 29: She is a friendly person. She gets _____ all her neighbors.

- A. up well with B. down well with **C. on well with** D. off with

Đáp án C

Giải thích: To get on (well) with somebody: làm quen, dần có mối quan hệ tốt đẹp với ai

Dịch nghĩa: Cô ấy là một người thân thiện. Cô ấy làm quen dần rất tốt với tất cả hàng xóm của mình.

Question 30: Look _____ this document carefully before you sign it.

- A. up B. on C. at **D. over**

Đáp án D

Giải thích:

To look over: xem xét, kiểm tra

To look on: đứng ngoài xem

To look at: ngắm nhìn

To look up: tra cứu

Dịch nghĩa: Xem xét tài liệu này cẩn thận trước khi bạn kí nó.

Question 31: Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.

A. ended up

B. finished off

C. broke into

D. broke up

Đáp án D

broke up

Giải thích: “break up”: chia tay

A. ended up : kết luận, kết thúc

B. finished off: hoàn thành, kết thúc

C. broke into: bắt đầu làm gì đó đột ngột, đột nhập vào

Dịch nghĩa: Jack và Linda đã chia tay tuần trước. Họ không hạnh phúc với nhau

Question 32: All his plans for starting his business fell _____.

A. away

B. through

C. down

D. in

Đáp án A

A. away: đi xuống, xuống dốc

B. fall through: chưa xảy ra

C. fall down: bị hạ thấp, bị chứng minh là không tốt.

D. Fall in: rơi vào

Question 33: She is a friendly person. She gets _____ all her neighbours.

A. up well with

B. down well with

C. on well with

D. get off with

Đáp án C

Ko có get up with, get down with

Get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai)

get off [with something]: qua khỏi (tai nạn...)

get off [with somebody]: dan díu với ai

Dịch: Cô ấy là một người thân thiện. Cô ấy hòa thuận với tất cả những người hàng xóm của cô.

Question 34: Look _____ this document carefully before you sign it.

A. up

B. on

C. at

D. over

Đáp án D

look something up: tra, tìm tư liệu về (một từ...)

look on: [là người] chứng kiến (một sự kiện...)

look at: nhìn (cái gì)

look over st: kiểm tra, xem xét kỹ

dịch: Xem xét tài liệu này một cách cẩn thận trước khi bạn ký nó.

Question 35: Whenever a problem _____, we try to discuss frankly and find the solutions as soon as possible.

A. comes by

B. come off

C. comes up

D. comes in

Đáp án C

Come by = to receive something: nhận cái gì đó

Come off = to be successful: thành công

Come up = happen: xảy ra

Come in = to become fashionable: trở thành xu hướng thời trang

Câu này dịch như sau: Bất cứ khi nào có vấn đề xảy ra, chúng tôi cố gắng thảo luận một cách thẳng thắn và tìm ra giải pháp nhanh nhất có thể.

Question 36: Her contract ____ in two months, so she's looking for another job.

A. runs down

B. runs out

C. goes out

D. goes away

Đáp án B

Run down: ngừng hoạt động/ mất năng lượng

Run out: hết hạn/ cạn kiệt

Go out: ra ngoài Go away: đi xa

Câu này dịch như sau: Hợp đồng của cô ấy hết hạn trong 2 tháng nữa, vì vậy cô ấy đang tìm một công việc khác.

Question 37: Although the conditions weren't ideal for a walk, we decided to ____ a go of it.

A. make

B. do

C. run

D. carry

Chọn A

Ta có cụm từ cố định: **to make a go of it**: cố gắng và thành công trong việc gì

Tạm dịch: Dù điều kiện không lý tưởng cho việc đi bộ, chúng tôi quyết định vẫn cố gắng và thành công.

Question 38: The smell was so bad that it completely ____ us off our food.

A. set

B. took

C. got

D. put

Chọn D

❖ **To put sb off (phrv):** làm ai không thích cái gì, không tin tưởng ai

❖ **To set off (phrv):** khởi hành

❖ **To take off (phrv):** (sự nghiệp) phát triển, (máy bay) cất cánh

❖ **To get off (phrv):** xuống xe

Question 39: I don't think anyone understood what I was saying at the meeting, did they? I totally failed to get my point ____.

A. around

B. along

C. across

D. about

Chọn C

❖ **To get one's point across:** trình bày quan điểm một cách rõ ràng, khúc triết

Question 40: I'm not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being ____

A. tied in

B. tied down

C. tied up

D. tied in with

Chọn B

Tạm dịch: Tôi không chắc anh trai tôi sẽ kết hôn vì anh ấy ghét cảm giác bị ràng buộc.

Với động từ tie. Có 2 cụm động từ cần lưu ý:

❖ **Tie down:** ràng buộc (đây là nội động từ nên không có tân ngữ theo sau)

❖ **To be tied to st/sb:** Bó buộc, ràng buộc vào ai vài điều gì đó. (nhớ là không dùng to tie to st/sb)

❖ **Tie up:** Nghĩa đơn thuần là "buộc":

Eg: Tie (up) your shoelaces, or you'll trip over.

Question 41. It's a small lamp, so it doesn't ____ off much light.

A. cast

B. give

C. shed

D. spend

Đáp án: B

give off: phát ra

Dịch: Nó là một cái đèn nhỏ, nên nó không phát ra nhiều ánh sáng.

Question 42. The discovery was a major ____ for research workers.

A. breakthrough

B. breakdown

C. break-in

D. breakout

Đáp án: A

- breakthrough (n): sự đột phá, bước đột phá

- breakdown (n): sự hỏng hóc, sự không thành

- break-in (n): sự đột nhập, vụ đột nhập

- breakout (n): sự vượt ngục

Dịch: Khám phá đó là một bước đột phá lớn của các công nhân nghiên cứu.

Question 43. When I joined the army, I found it difficult to ____ out orders from my superiors, but I soon got used to it.

A. call

B. carry

C. miss

D. take

Đáp án: B

- call out (v): gọi to

- carry out (v): tiến hành

- take out (v): loại bỏ; vứt

Dịch: Khi tôi mới gia nhập quân ngũ, tôi thấy rất khó để tiến hành các mệnh lệnh từ cấp trên, nhưng tôi nhanh chóng làm quen với điều đó.

Question 44: After Jill had realized that the new computer was not what she really wanted, she _____ it for an other one.

A. dropped

B. traded

C. turned down D. bought

B

- drop (v): làm rơi; bỏ dở

- trade (v): mua bán, trao đổi

- turn down (v): từ chối; vặn nhỏ (tiếng)

- buy (v): mua

Dịch: Sau khi Jill nhận ra chiếc máy tính không phải như cô ấy muốn, cô ấy đã đổi nó lấy một chiếc khác.

Question 45: If too many species _____ out, it will upset the ecosystem.

A. disappear

B. die

C. go

D. extinct

B

die out (v): tuyệt chủng

Câu điều kiện loại 1. Cấu trúc: If SVO (hiện tại đơn), S will V.

Dịch: Nếu quá nhiều loài sinh vật tuyệt chủng, điều đó sẽ làm mất cân bằng hệ sinh thái.

Question 46: Since he failed his exam, he had to _____ for it again.

A. pass

B. make

C. take

D. Sit

Sit và take đều có thể đi với exam nhưng điểm khác biệt là sit có thể dùng với for, trong khi take thì không thể. Như vậy, mấu chốt của câu này nằm ở chỗ giới từ for, chính chữ for này đã loại take

Question 47: It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.

A. pace of

B. track about

C. touch with

D. up with

Keep up with st: bắt kịp, theo kịp với cái gì

Dịch: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.

Question 48: I'm saving all my pocket money _____ to buy a new PlayStation.

A. out

B. down

C. up

D. away

Chọn C

Tạm dịch: Tôi đang tiết kiệm tất cả tiền trong túi để mua một cái playstation mới.

Save up: tiết kiệm

Question 49: The effect of the painkiller is _____ and I begin to feel the soreness again.

A. turning out

B. doing without

C. fading away

D. wearing off

Chọn D

Tạm dịch: Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại.

❖ To wear off: mất dần.

❖ Turning out: trở nên

❖ Doing without: bỏ qua

❖ Fading away: giải tán

Question 50: He still hasn't really _____ the death of his mother.

A. recovered

B. got over

C. cured

D. treated

Đáp án là B (get over = recover from: vượt qua, hồi phục)

Question 51: Remember to take _____ your shoes when you go into the temple.

A. up

B. in

C. with

D. off

D

Take up: bắt đầu(một sở thích, thói quen mới)

Take in: hấp thụ, tiếp thu

Take off: cởi ra(quần áo), cất cánh(máy bay)

Câu này dịch như sau: Nhớ cởi giày ra khi bạn bước vào ngôi đền.

Question 52: Children should be taught that they have to _____ everything after they use it.

A. put away

B. pick off

C. collect up

D. catch on

Put away: cất đi/ dọn dẹp

Pick off: hái/ cắt

Collect up: thu gom (những thứ đã bỏ đi)

Catch on: thịnh hành

Câu này dịch như sau: Trẻ con nên được dạy rằng chúng phải cất đi / dọn dẹp lại mọi thứ sau khi sử dụng.

=> Chọn A

Question 53: I can't walk in these high-heeled boots. I keep _____.

A. falling off

B. falling back

C. falling over

D. falling out

Giải:

- fall off: giảm # rise

E.g: *Attendance at my lectures has fallen off considerably.*

- fall back: rút lui

E.g: *The enemy fell back as our troops advanced.*

- fall over: ngã lộn nhào, vấp ngã

- fall out: xõa ra (tóc)

- fall out with sb: ~ argue: tranh cãi, bất hòa với ai

⇒ Đáp án C (Tôi không thể đi được những đôi giày cao gót này. Tôi hay bị ngã.)

Question 54: Old people are often looked _____ by their children when they get older.

A. for

B. after

C. up

D. into

Giải:

- look for: tìm kiếm

- look after~ take care of: trông nom, chăm sóc

- look up: tra từ

- look into: điều tra, xem xét, nghiên cứu

⇒ Đáp án B (Người già thường được con của họ chăm sóc khi về già.)

Question 55: People are advised to _____ smoking because of its harm to their health.

A. cut down

B. cut off

C. cut in

D. cut down on

Giải:

- cut down (v); chặt, đốn (cây,...)

- cut off (v): cắt đứt

- cut in (v) : nói xen vào, chen ngang

- cut down on (v); to reduce the size, amount or number of something: cắt giảm, giảm

⇒ Đáp án D (Mọi người được khuyên giảm hút thuốc bởi vì tác hại của nó đối với sức khỏe.)

Question 56: It took Ted a long time to get _____ the breakup of his marriage.

A. over

B. across

C. along with

D. through

Giải:

- get over: vượt qua, khắc phục, khỏi

- get through: làm xong, hoàn thành công việc, vượt qua kì thi

- get along with sb ~ get on with sb: hòa hợp, hòa thuận với ai

- **get across (v):** diễn đạt thành công, truyền đạt được tư tưởng, suy nghĩ

⇒ **Đáp án A** (Ted đã mất một khoảng thời gian dài để vượt qua sự đổ vỡ trong cuộc hôn nhân của mình.)

Question 57: I hope this headache will _____ soon.

- A. pass away B. come away **C. wear off** D. go out

Giải:

- **pass away:** qua đời

- **come away (from sth):** lìa ra, rời ra

- **wear off:** dần dần biến mất, mất đi

go out: 1) đi chơi, đi ra ngoài; 2) có quan hệ tình cảm/ hẹn hò với ai đó 3) mất điện

⇒ **Đáp án C** (Tôi hi vọng cơn đau đầu này sẽ sớm biến mất đi.)

Question 58: All his plans for his own business fell _____.

- A. off **B. through** C. away D. down

Giải:

- **fall off:** giảm xuống

- **fall through ~ fail,** not happen; thất bại, hỏng, không xảy ra

- **fall away ~ to become gradually fewer or smaller;** to disappear: biến mất đi, héo mòn dần

- **fall down : ~ fall:** ngã xuống, rơi xuống

⇒ **Đáp án B** (Tất cả kế hoạch của anh ấy về việc tự kinh doanh đã thất bại.)

Question 59: The smell of the sea _____ his childhood.

- A. took him in B. took after **C. took him back to** D. took it for granted

Giải:

- **take sb in:** to allow somebody to stay in your home: nhận vào, cho ở trọ

- **take after:** giống ai

- **take sb back (to) :** to make somebody remember something: làm ai đó nhớ cái gì, mang về, đem về

- **take it for granted :** cho là dĩ nhiên

⇒ **Đáp án C** (Mùi biển làm anh ấy nhớ về thời thơ ấu của mình.)

Question 60: Despite all the interruptions, he _____ with his work.

- A. pressed on** B. held on C. stuck at D. hung out

Giải:

- **press ahead/ on (with sth):** to continue doing sth in a determined way; to hurry forward :

- **hold on:** nắm chặt, giữ máy, đợi

- **stick at sth:** miệt mài làm, bền bỉ tiếp tục

- **hang out:** dành thời gian ở một địa điểm nào đó

⇒ **Đáp án A** (Mặc dù những sự gián đoạn nhưng anh ấy vẫn kiên trì với công việc của mình.)

Question 61: The new office block _____ well with its surroundings.

- A. blends in** B. stands out C. shapes up D. sets off

Giải:

- **blend in with sth:** phù hợp (về màu sắc)

- **stand out:** nổi bật

- **shape up:** phát triển theo một cách tốt

- **set off:** khởi hành

⇒ **Đáp án A**

Question 62: It's a serious operation for a woman as old as my grandmother. She's very frail. I hope she _____

- A. gets over B. comes round **C. pulls through** D. stands up

Giải:

- **To get over st:** vượt qua bệnh tật/ hoàn cảnh khó khăn,...

- To come round: thăm người nào đó ở nhà của họ
- To pull through (st): vượt qua khỏi được căn bệnh, ca mổ nghiêm trọng (nguy hiểm đến tính mạng).
- To stand up: đứng dậy

⇒ **Đáp án C** (Đó là một ca mổ nghiêm trọng cho người già như bà tôi. Bà ấy rất yếu. Tôi hi vọng bà sẽ vượt qua được.)

Question 63: It was very difficult to _____ what he was saying about the noise of the traffic.

- A. pick up B. make up C. turn out **D. make out**

Giải:

- pick up: nhặt lên; nhặt được, vớ được, kiếm được; lấy lại, hồi phục
- make up: lập, dựng; bịa đặt, bịa; trang điểm; làm hòa; bồi thường; gộp thành, hợp lại, gói ghém
- turn out: hóa ra, thành ra; sản xuất (hàng hóa); đuổi (ai); dọn dẹp; xuất hiện
- make out: hiểu, đọc được, nắm được ý nghĩa

⇒ **Đáp án D** (Thật khó để hiểu được những gì anh ấy đang nói về tiếng ồn giao thông)

Question 64: On hearing the news she fainted and it was half an hour before she _____ again.

- A. came up **B. came round** C. came over D. came forward

Giải:

- come up: đến gần (ai/nơi nào đó); được nêu lên, đặt ra (để thảo luận); lên tới, đạt tới, theo kịp, bắt kịp
- come round: hồi tỉnh, tỉnh lại (sau cơn ngất, sau khi bị đánh thuốc mê)
- come over: ghé thăm; di chuyển từ nơi này qua nơi khác (thường qua khoảng cách xa); bất ngờ, đột ngột cảm thấy
- come forward: đứng ra, xung phong, ra trình diện

⇒ **Đáp án B** (Khi nghe tin, cô ấy đã ngất xỉu và đó là nửa giờ đồng hồ trước khi cô ấy tỉnh lại)

Question 65: I can't _____ what he's doing; it's so dark down here.

- A. show up B. see through C. look into **D. make out**

Giải:

- show up: đến, có mặt
- show sth up: để lộ ra cái gì
- see through: nhận ra bản chất của ai/ cái gì, thực hiện đến cùng
- look into: điều tra, nghiên cứu, xem xét kĩ
- make out ~ distinguish: phân biệt, nhận ra, nhìn thấy,...

⇒ **Đáp án D** (Tôi không thể nhìn thấy anh ấy đang làm gì; trời ở đây quá tối.)

Question 66: Don't worry about trying to catch the last train home, as we can _____ you up for the night.

- A. take B. keep **C. put** D. set

Giải:

- keep sb up: làm ai mất ngủ, ngăn không cho ai đi ngủ
- put sb up: cho ai trọ lại
- set sb up: cung cấp cho ai đầy đủ tiền để làm gì

⇒ **Đáp án C** (Đừng lo lắng về việc cố gắng bắt chuyến tàu cuối cùng về nhà, vì chúng tôi có thể cho bạn trọ qua đêm.)

Question 67: Nga is very modest, always _____ her success.

- A. keeping down B. turning around **C. playing down** D. pushing back

Giải:

- keep down (v): kìm hãm, nén lại, cản/giữ không cho lên, đè bẹp
- turn around (v): quay lại
- play down (v): làm giảm, làm tránh, làm dịu đi (làm cho điều gì đó dường như ít quan trọng hoặc ít tồi tệ hơn điều thật sự)
- push back (v): 1. phản đối, chống lại (một kế hoạch, ý tưởng hay thay đổi), 2. ~ put off: lùi lại, hoãn (thời gian, ngày họp,...)

⇒ **Đáp án C** (Nga thì rất khiêm tốn, luôn che giấu sự thành công của mình.)

Question 68: He'll be very upset if you _____ his offer of help.

A. turn away

B. turn from

C. turn down

D. turn against

Giải:

Cụm động từ với turn

- turn away: bỏ đi, quay đi, ngoảnh mặt đi

- turn down: từ chối, khước từ

- turn against: chống lại, làm cho ai chống lại

⇒ **Đáp án C** (Anh ấy sẽ rất thất vọng nếu bạn từ chối lời đề nghị giúp đỡ của anh ấy.)

Question 69: The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.

A. took

B. turned

C. cut

D. made

Giải:

- take off: cởi (quần áo); cất cánh (máy bay),...

- turn off: đóng, ngắt, tắt

- cut off: cắt đứt, cắt rời ra, dừng cung cấp

- make off: chạy thoát, đi mất; chuồn

⇒ **Đáp án A** (Hành khách phải đợi bởi vì máy bay cất cánh muộn một tiếng)

Question 70: Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.

A. calls on

B. keeps off

C. takes in

D. goes up

Giải:

- call on ~ visit: ghé thăm

- keep off: tránh xa

- take in: bao gồm; hiểu, nhớ; lừa lọc

- go up: được xây dựng; tăng lên (giá cả, nhiệt độ,...)

⇒ **Đáp án A**

Question 71: This house _____ a non-profit organization.

A. belongs in

B. belongs to

C. belongs for

D. belongs at

Giải:

- belong to sb/sth: thuộc về

⇒ **Đáp án B** (Ngôi nhà này thuộc về một tổ chức phi lợi nhuận.)

Question 72: My father is very talented and kind-hearted. I always _____ him.

A. look for

B. look like

C. look after

D. look up to

Giải:

- look for: tìm kiếm

- look like: trông giống như, có vẻ như

- look after: chăm sóc

- look up to: kính trọng # look down on

⇒ **Đáp án D** (Bố tôi rất tài năng và tốt bụng. Tôi luôn kính trọng ông.)

Question 73: I try to be friendly but it is hard to _____ some of my colleagues.

A. get on with

B. watch out for

C. come up with

D. stand in for

Giải:

- get on with sb: ăn ý với ai, sống hòa thuận với ai

- watch out for: đề phòng, coi chừng

- come up with: tìm ra, nảy ra (ý tưởng, sáng kiến)

- stand in for: đại diện cho

⇒ **Đáp án A**

Question 74: The police must now _____ the escape convict in the surrounding countries.

A. search

B. look after

C. look for

D. be in search of

Giải:

- search (v) (for somebody / something): tìm kiếm; lục soát
- look after: trông nom; chăm sóc
- look for: tìm kiếm
- in search of sb / something: đang tìm kiếm ai / vật gì
- be in search of ~ be looking for: đang tìm kiếm

⇒ **Đáp án D** (câu mang nghĩa đang tiếp diễn)

Question 75: I know we had an argument, but now I'd quite like to _____.

- A. look down **B. make up** C. fall out D. bring up

Giải:

- look down: xem thường, đánh giá thấp
- make up: thu xếp, dàn xếp, làm hòa
- fall out: cãi nhau, bất hòa với ai
- bring up: giáo dục, nuôi nấng, dạy dỗ

⇒ **Đáp án B** (Tôi biết chúng tôi đã cãi nhau, nhưng bây giờ tôi muốn giảng hòa)

Question 76: I just can't _____ that noise any longer!

- A. put up with** B. stand in for C. sit out D. stand up to

Giải:

- put up with: chịu đựng

E.g: *I'm not going to put up with their smoking any longer.*

- stand in for: đại diện, thay mặt cho

E.g: *My assistant will stand in for me while I'm away.*

- sit out:

+ to stay in a place and wait for something unpleasant or boring to finish (ngồi một chỗ và chờ đợi cái gì đó nhằm chán hoặc không thoải mái kết thúc)

E.g: *We sat out the storm in a cafe.*

+ to not take part in a dance, game or other activity (không tham gia vào một điệu nhảy, trò chơi hoặc hoạt động khác)

E.g: *I think I'll sit this one out.*

- stand up to: đương đầu với, chống lại (ai đó); chịu được (dùng với vật liệu, sản phẩm)

E.g: *It was brave of her to stand up to those bullies.*

⇒ **Đáp án A** (Tôi không thể chịu đựng được tiếng ồn đó nữa)

Question 77. Both Ann and her sister **look like** her mother.

- A. take after** B. take place C. take away D. take on

Đáp án là A

+ take after = look like: giống

+ take place: diễn ra

+ take away: mang đi

+ take on: đảm nhiệm

Question 78: I'll be *back* in a minute, Jane. I just want to **try out** my new tape recorder.

- A. resemble **B. test** C. arrive D. buy

Đáp án là B (try out: test thử/ try on: thử đồ)

Question 79. She got angry when they started to _____ her private life.

- A. ask for B. enquire after **C. ask about** D. enquire with

Đáp án là C (ask for: xin/ ask about: hỏi về)

Dịch: Cô ấy giận khi họ bắt đầu hỏi về đời tư của Cô ấy)

Question 80. She ran in a marathon last week but _____ after ten kilometers.

- A. dropped out** B. closed down C. broke up D. made up

Đáp án là A

+ drop out: bỏ cuộc

+ close down: đóng cửa, phá sản

+ break up: phân tán, chia tay

+ make up: trang điểm/ bịa chuyện/làm hòa

Dịch: Cô ấy chạy marathon tuần trước nhưng Cô ấy bỏ cuộc sau 10km.

Question 81. Did Mr. Tan _____ the class while Miss Fiona was ill in hospital?

A. take away

B. take over

C. take up

D. take off

Đáp án là B

+ Take away: mang đi

+ take over: tiếp quản, chiếm đoạt, làm thay

+ take up: bắt đầu một sở thích hoặc bắt đầu làm gì một cách thường xuyên

+ take off: cởi, cất cánh

Dịch là: Thầy Tân đã dạy thay lớp trong khi Cô Fiona ở trong viện phải k?

Question 82. What may happen if John will not arrive in time?

A. go along

B. count on

C. keep away

D. turn up

Đáp án là D (arrive = turn up: đến)

Question 83. Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.

A. calls on

B. keeps off

C. takes in

D. goes up

Đáp án là A (call on = visit: đến thăm)

Question 84. They decided to postpone their journey till the end of the month because of the epidemic.

A. take up

B. turn round

C. put off

D. do with

Đáp án là C (put off = postpone: trì hoãn)

Question 85. The authority _____ down that building to build a supermarket.

A. knocked

B. came

C. went

D. fell

Đáp án là A (knock down: ủi đổ)

Dịch: Nhà chức trách ủi đổ tòa nhà để xây một siêu thị

Question 86. I'm not surprised Margaret's ill. With all the voluntary work she's _____, she's really been doing too much.

A. taken off

B. taken on

C. taken in

D. taken to

Đáp án là B (take on: đảm nhiệm)

Dịch: Tôi k ngạc nhiên với việc Margaret bị ốm. Với tất cả số công việc tình nguyện mà Cô ấy đã đảm nhiệm thì thực sự Cô ấy đã làm việc quá nhiều

Question 87. At the station, we often see the sign "_____ for pickpockets".

A. Watch on

B. Watch out

C. Watch up

D. Watch at

Đáp án là B (watch out for: cẩn thận, coi chừng)

Question 88. UNESCO _____ United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

A. stands for

B. brings about

C. takes after

D. gets across

Đáp án là A (stand for: tượng trưng cho, viết tắt của)

Question 89. Be careful! The tree is going to fall.

A. Look out

B. Look up

C. Look on

D. Look after

Đáp án là A (be careful = look out: cẩn thận, coi chừng)

Question 90. The bomb exploded in the garage; fortunately no one hurt.

A. put on

B. went off

C. got out

D. kept up

Đáp án là B (explode = go off: nổ tung)

Question 91. Mrs. Jones's husband passed away fast Friday. We're all shocked by the news.

A. got married

B. divorced

C. died

D. were on

business

Đáp án là C (pass away = die: chết, qua đời)

Question 92. If you want to be healthy, you should _____ your bad habits in your lifestyles.

- A. give up B. call off C. break down D. get over

Đáp án là A (Give up: từ bỏ)

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn khỏe mạnh, bạn nên từ bỏ những thói quen xấu trong lối sống của bạn.

Question 93. Try to study harder to catch _____ your classmates.

- A. up B. up with C. out D. with

Đáp án là B (catch up with: theo kịp, đuổi kịp)

Dịch: Cố gắng học chăm chỉ hơn để theo kịp các bạn cùng lớp

Question 94. Don't be impatient ! I 'm sure he will turn _____ on time

- A. up B. round C. on D. off

Đáp án là A(turn up : đến)

Dịch: Đừng mất kiên nhẫn như thế. Tôi chắc a ấy sẽ đến đúng giờ.

Question 95. The small white flowers are my favorite. They give off a wonderful honey smell that scents the entire garden.

- A. release B. stop C. end D. melt

Đáp án là A (give off = release: nhả ra, thải ra)

Question 96. The firefighters fought the blaze while the crowd was looking on it.

- A. blowing B. watering C. preventing D. Watching

Đáp án là D (Look on: đứng ngoài xem)

Question 97. His accent gave him.....

- A. away B. off C. out D. up

Đáp án là A

+ give away: để lộ

+ give off: nhả ra, thải ra

+ give out: cạn kiệt

+ give up: từ bỏ

Question 98. He has just come..... a fortune.

- A. about B. into C. off D. across

Đáp án là B (come into: thừa kế)

Question 99. She used to be thin, but she is filled..... A lot.

- A. in B. out C. up D. on

Đáp án là B(fill out: mập ra, béo ra)

Question 100. Please fill.....these details.

- A. in B. out C. out D. on

Đáp án là B (fill in: điền thông tin)